

7. **Tịnh kiến tuệ**
(Nāṇadassana-visuddhi)

- (16) Phán khán tuệ (Paccavekkhaṇāñña)
- (15) Quả tuệ (Phalañña)
- (14) Đạo tuệ (Maggāñña)

* **Chuyển tộc tuệ** không được xem là Tịnh mãn tuệ hay Tịnh kiến tuệ

- (13) Chuyển tộc tuệ (Gotrabhūñña)

6. **Tịnh mãn tuệ**
(Paṭipadāñña-visuddhi)

- (12) Thuận lưu tuệ (Anulomañña)
- (11) Hành xả tuệ (Saṅkhārupekkhāñña)
- (10) Quyết ly tuệ (Paṭisaṅkhāñña)
- (9) Dục thoát tuệ (Muñcītukamyatāñña)
- (8) Phiền yểm tuệ (Nibbidāñña)
- (7) Tội quá tuệ (Ādīnavañña)
- (6) Họa hoạn tuệ (Bhayañña)
- (5) Diệt một tuệ (Bhaṅgañña)
- (4b) Tiến thoái cường (balavā) tuệ (Udayabbayañña)

5. **Tịnh kiến đạo - phi đạo tuệ**
(Maggāmaggañña-dassana-visuddhi)

- (4a) Tiến thoái (sanh diệt) nhược (taruṇa) tuệ (Udayabbayañña)
- (3) Phổ thông tuệ (Sammasaṇañña)

4. **Tịnh nghi**
(Kaṅkhāvitarāṇa-visuddhi)

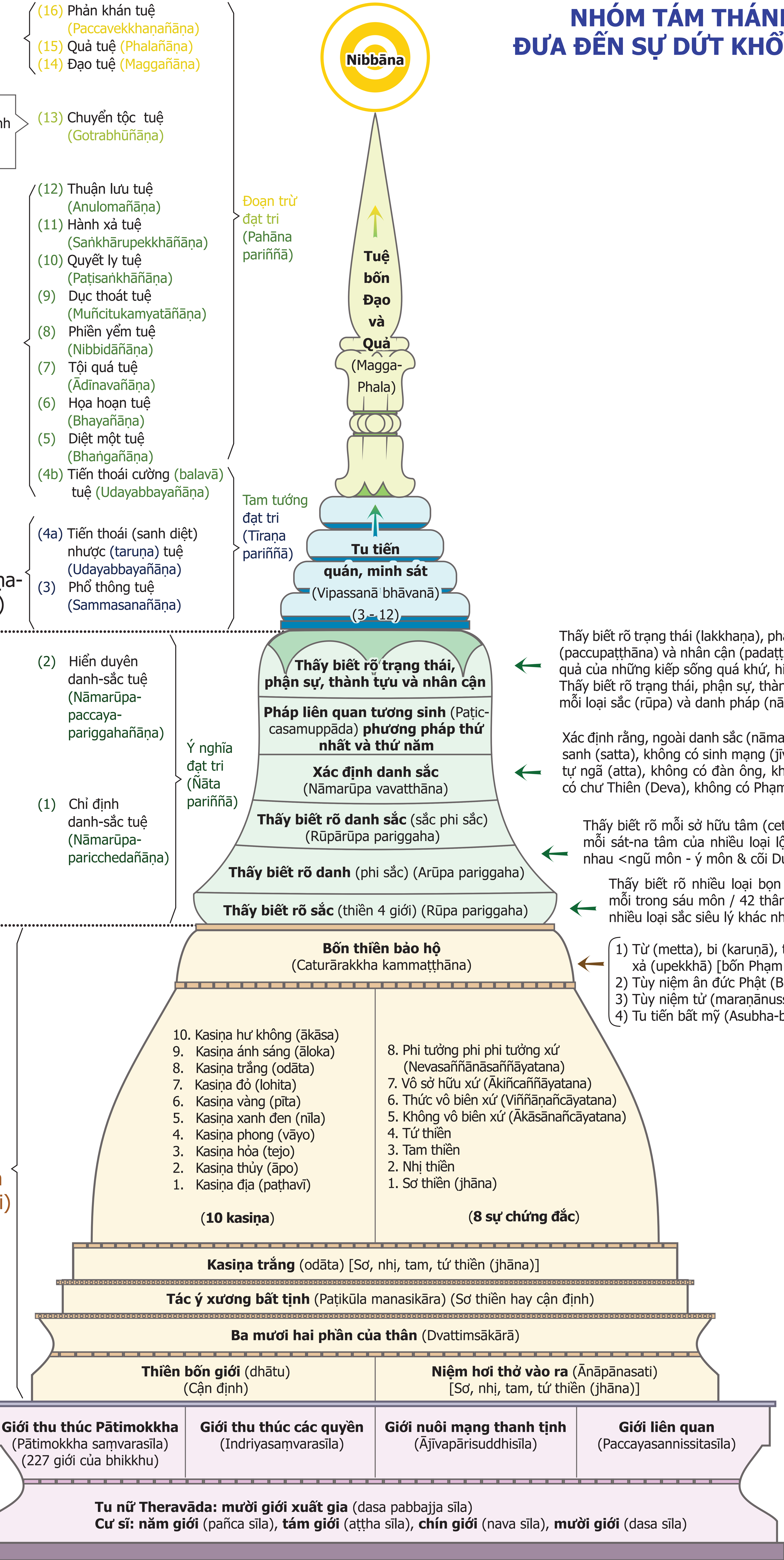
- (2) Hiện duyên danh-sắc tuệ (Nāmarūpa-paccaya-pariggahañña)

3. **Tịnh kiến**
(Ditṭhivisuddhi)

- (1) Chỉ định danh-sắc tuệ (Nāmarūpa-paricchedañña)

2. **Tịnh tâm**
(Cittavisuddhi)
Tám thiền chứng (samāpatti) cùng với cận định (upacāra samādhī)

1. **Tịnh giới**
(Sīlavisuddhi)
Nhóm bốn thanh tịnh giới (catupārisuddhi sīla)



NHÓM TÁM THÁNH ĐẠO ĐƯA ĐẾN SỰ DỨT KHỔ - NIBBĀNA

Thấy biết rõ trạng thái (lakkhaṇa), phận sự (rasa), thành tựu (paccupatṭhāna) và nhân cận (padatṭhāna) của mỗi nhân và quả của những kiếp sống quá khứ, hiện tại, và vị lai. Thấy biết rõ trạng thái, phận sự, thành tựu và nhân cận của mỗi loại sắc (rūpa) và danh pháp (nāma dhamma).

Xác định rằng, ngoài danh sắc (nāma-rūpa) không có chúng sanh (satta), không có sinh mạng (jīva), không có linh hồn, tự ngã (atta), không có đàn ông, không có đàn bà, không có chư Thiên (Deva), không có Phạm thiên (Brahma).

Thấy biết rõ mỗi sở hữu tâm (cetasika) và tâm (citta) ở mỗi sát-na tâm của nhiều loại lộ tâm (citta-vīthi) khác nhau <ngũ môn - ý môn & cõi Dục-/Sắc-/Vô sắc>.

Thấy biết rõ nhiều loại bợn (kalāpa) khác nhau ở mỗi trong sáu môn / 42 thân phần. Và thấy biết rõ nhiều loại sắc siêu lý khác nhau của mỗi loại kalāpa.

- 1) Từ (metta), bi (karuṇā), tùy hỷ (muditā), xả (upekkhā) [bốn Phạm trú (Brahma-vihāra)].
- 2) Tùy niệm ân đức Phật (Buddhānussati).
- 3) Tùy niệm tử (maraṇānussati).
- 4) Tu tiến bất mỹ (Asubha-bhāvanā).